ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 10 ILEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. D	11. B	16. movement	21. B	26. T	36. B
2. D	7. A	12. B	17. reconstruction	22. D	27. F	37. A
3. A	8. D	13. A	18. recordings	23. A	28. F	38. C
4. C	9. A	14. A	19. deafness	24. B	29. T	39. C
5. C	10. C	15. C	20. discovery	25. C	30. F	40. B

31. Concrete won't be used as much by builders in the future.

32. Helen and Mark went on a honeymoon to Mauritius after they had got married.

33. Mary said she hadn't been to the bank yet.

34. Students don't need to wear a school hat.

35. If we had to help with the cooking, we couldn't watch a DVD.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm "o"

Giải thích:

A. dollar /ˈdɒl.ər/

B. euro /ˈjʊə.rəʊ/

C. shopping /ˈʃɒp.ɪŋ/

D. optical /ˈɒp.tɪ.kəl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn B

2. D

Kiến thức: Phát âm "e"

Giải thích:

A. paramedic /ˌpær.əˈmed.ɪk/

B. hairdresser /ˈheəˌdres.ər/

C. engineer /ˌen.dʒɪˈnɪər/

D. agency /ˈeɪ.dʒən.si/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn D

3. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. customer /ˈkʌs.tə.mər/

B. deliver /dɪˈlɪv.ər/

C. computer /kəmˈpjuː.tər/

D. rewarding /rɪˈwɔː.dɪŋ/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. bargain /ˈbɑː.gɪn/

B. discount /ˈdɪs.kaʊnt/

C. receipt /rɪˈsiːt/

D. coupon /ˈkuː.pɒn/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. C

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn thể bị động

Giải thích:

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang xảy ra trong lúc nói.

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở thể bị động chủ ngữ số ít "it" *(nó)*: S + is + being + V3/ed + (by O).

repair – repaired – repaired (v): sửa chữa

Don't touch that cable while it **is being repaired.**

(Đừng chạm vào cáp đó trong khi nó đang được sửa chữa)

Chọn C

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. copper (n): đồng

B. steel (n): thép

C. rubber (n): cao su

D. paper (n): giấy

People make **paper** from wood and other additives and form flat, thin sheets for writing.

(Người ta làm giấy từ gỗ và các chất phụ gia khác và tạo thành những tờ giấy phẳng, mỏng để viết.)

Chọn D

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. take part in: tham gia

B. take place: diễn ra

C. take up with: tiếp nhận

D. take up: bắt đầu

My brother is a really fast texter. Next week, he's going to **take part in** a texting competition.

(Anh trai tôi là một người nhắn tin rất nhanh. Tuần tới, anh ấy sẽ tham gia một cuộc thi nhắn tin.)

Chọn A

8. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn "2021" => cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: S + V2/ed.

pay – paid – paid (v): chi trả

Cụm từ "pay a visit to": đến thăm…

I and my wife **paid** a visit to Paris in November 2021.

(Tôi và vợ đã đến thăm Paris vào tháng 11 năm 2021.)

Chọn D

9. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ "asked" *(yêu cầu)* cần một động từ ở dạng TO V.

open (v): mở

"Open the window!" => He asked me **to open** the window.

("Mở cửa sổ!" => Anh ấy yêu cầu tôi mở cửa sổ.)

Chọn A

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. aquarium (n): thủy cung

B. tower (n): tòa tháp

C. palace (n): cung điện

D. forest (n): rừng

You can see where members of the royal family live in a **palace**.

(Bạn có thể thấy nơi các thành viên của gia đình hoàng gia sống trong một cung điện.)

Chọn C

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. DIY store (n): cửa hàng bán đồ tự làm

B. chemist's (n): hiệu thuốc

C. cosmetics store (n): cửa hàng mỹ phẩm

D. jewelry's (n): cửa hàng trang sức

Dad hurt his back, so he got something from the **chemist's** to help with the pain.

(Bố bị đau lưng, vì vậy bố đã mua thứ gì đó từ hiệu thuốc để giúp giảm đau.)

Chọn B

12. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

Lưu ý: động từ tobe trong câu điều kiện loại 2 đều là "were" cho tất cả chủ ngữ.

If my brother **were** a journalist, he would meet and write about famous people.

(Nếu anh trai tôi là một nhà báo, anh ấy sẽ gặp và viết về những người nổi tiếng.)

Chọn B

13. A

Kiến thức: Thì quá khứ hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "when" *(khi)* diễn tả hai hành động trước sau trong quá khứ: S + had + V3/ed + when + S + V2/ed.

Hành động xảy ra trước: had V3/ed

Hành động xảy ra sau: V2/ed

start – started – started (v): bắt đầu

The film **had started** when we arrived at the cinema because we were very late.

(Bộ phim đã bắt đầu khi chúng tôi đến rạp chiếu phim bởi vì chúng tôi đã rất muộn.)

Chọn A

14. A

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Thì tương lai gần dùng để diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai dựa trên các quan sát và dữ kiện của hiện tại.

Cấu trúc thì tương lai gần chủ ngữ số ít "the car" *(chiếc ô tô)* ở dạng khẳng định: S + is + going to + Vo (nguyên thể).

Don't sit on that bench. I **am going to paint it**.

(Đừng ngồi trên băng ghế đó. Tôi sẽ sơn nó.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trước vị trí trống là danh từ chỉ vật "arena" *(đấu trường)*, phia sau là động từ "was" => dùng "which" *(cái mà).*

They went to a concert at the new arena, **which** was built last year.

(Họ đã đi đến một buổi hòa nhạc tại đấu trường mới, cái mà được xây dựng vào năm ngoái.)

Chọn C

16. movement

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ "the" cần một danh từ.

move (v): di chuyển => movement (n): sự di chuyển

The Hubble telescope can measure the **movement** of distant galaxies.

(Kính viễn vọng Hubble có thể đo chuyển động của các thiên hà xa xôi)

Đáp án: movement

17. reconstruction

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ "the" cần một danh từ.

reconstruct (v): tái xây dựng => reconstruction (n): sự tái xây dựng

The city centre was destroyed in the war. The **reconstruction** took many years.

(Trung tâm thành phố đã bị phá hủy trong chiến tranh. Việc xây dựng lại mất nhiều năm.)

Đáp án: reconstruction

18. recordings

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ "make" cần một danh từ.

record (v): ghi lại => recordings (n): những bản ghi

Cụm từ "make recordings": ghi lại những bản ghi.

Hard disk recorders allow us to make **recordings** of TV programmes.

(Đầu ghi đĩa cứng cho phép chúng tôi ghi lại các chương trình TV.)

Đáp án: recordings

19. deafness

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ "from" *(từ)* cần một danh từ.

deaf (a): điếc => deafness (n): điếc

Beethoven suffered from **deafness** during the last 25 years of his life.

(Beethoven bị điếc suốt 25 năm cuối đời.)

Đáp án: deafness

20. discovery

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ "the" cần một danh từ.

discover (v): khám phá => discovery (n): sự khám phá

Before the **discovery** of American in 1492, many people thought the Earth was flat.

(Trước khi có sự khám phá ra của người Mỹ vào năm 1492, nhiều người cho rằng Trái đất phẳng.)

Đáp án: discovery

21. B

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành thể bị động

Giải thích:

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành thể bị động chủ ngữ số ít "evidence" *(bằng chứng)*: S + has + been + V3/ed + (by O).

find – found – found (v): tìm thấy

Evidence of ancient umbrellas **has been found in** Egypt, Greece and China and from this, we know that the umbrella was invented over four thousand years ago.

(Bằng chứng về những chiếc ô cổ đại đã được tìm thấy ở Ai Cập, Hy Lạp và Trung Quốc và từ đó, chúng ta biết rằng chiếc ô đã được phát minh ra hơn bốn nghìn năm trước.)

Chọn B

22. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn thể bị động

Giải thích:

Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Cấu trúc thì quá khứ đơn thể bị động chủ ngữ số ít "umbrella" *(cây dù)*: S + was + V3/ed + (by O).

use – used – used (v): sử dụng

However, the first umbrella **wasn't used** in the rain, but in the sun.

(Tuy nhiên, chiếc ô đầu tiên không được sử dụng khi trời mưa mà là khi trời nắng.)

Chọn D

23. A

Kiến thức: Thì hiện tại đơn thể bị động

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả một hành động có thật ở hiện tại

Cấu trúc thì hiện tại đơn thể bị động chủ ngữ số ít "umbrella" *(cây dù)*: S + is + trạng từ + V3/ed + (by O).

use – used – used (v): sử dụng

this kind of umbrella that **is regularly used** by millions of people around the world today.

(loại ô này được sử dụng thường xuyên bởi hàng triệu người trên thế giới ngày nay.)

Chọn A

24. B

Kiến thức: Thì hiện tại đơn thể bị động

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả một hành động có thật ở hiện tại

Cấu trúc thì hiện tại đơn thể bị động chủ ngữ số ít "air" *(khí)*: S + is + V3/ed + (by O).

use – used – used (v): sử dụng

With this one, air **is used** instead of nylon to keep the rain off your head.

(Với cái này, không khí được sử dụng thay vì nylon để giữ mưa khỏi đầu bạn.)

Chọn B

25. C

Kiến thức: Thì tương lai đơn thể bị động

Giải thích:

Cấu trúc thì tương lai đơn thể bị động: S + will + (not) + be + V3/ed + (by O).

throw – threw – thrown (v): vứt đi

However, at the moment, the battery only lasts for a short time so your traditional umbrella **won't be thrown away** just yet!

(Tuy nhiên, hiện tại, pin chỉ sử dụng được trong một thời gian ngắn nên chiếc ô truyền thống của bạn vẫn chưa bị vứt đi!)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

The umbrella

Evidence of ancient umbrellas (21) **has been found in** Egypt, Greece and China and from this, we know that the umbrella was invented over four thousand years ago. However, the first umbrella (22) **wasn't used** in the rain, but in the sun.

The Chinese were the first people to make umbrellas waterproof and it is this kind of umbrella that (23) **is regularly used** by millions of people around the world today.

The design for the umbrella hasn't been changed much in thousands of years. So, will it be replaced by something more modern in the future? A Chinese inventor called Chuan Wang hopes it will. He has invented a new type of umbrella. With this one, air (24) **is used** instead of nylon to keep the rain off your head. However, at the moment, the battery only lasts for a short time, so your traditional umbrella (25) **won't be thrown away** just yet!

Tạm dịch:

*Bằng chứng về những chiếc ô cổ đại (21) **đã được tìm thấy** ở Ai Cập, Hy Lạp và Trung Quốc và từ đó, chúng ta biết rằng chiếc ô đã được phát minh ra hơn bốn nghìn năm trước. Tuy nhiên, chiếc ô đầu tiên (22) **không được dùng** để che mưa mà dùng để che nắng.*

*Người Trung Quốc là những người đầu tiên chế tạo ô chống thấm nước và chính loại ô này (23) **được sử dụng** thường xuyên bởi hàng triệu người trên thế giới ngày nay.*

*Thiết kế của chiếc ô đã không thay đổi nhiều trong hàng ngàn năm. Vì vậy, nó sẽ được thay thế bằng một cái gì đó hiện đại hơn trong tương lai? Một nhà phát minh Trung Quốc tên là Chuan Wang hy vọng điều đó sẽ xảy ra. Anh ấy đã phát minh ra một loại ô mới. Với cái này, không khí (24) **được sử dụng** thay vì nylon để tránh mưa khỏi đầu bạn. Tuy nhiên, hiện tại, pin chỉ sử dụng được trong một thời gian ngắn nên chiếc ô truyền thống của bạn (25) **vẫn chưa bị vứt đi**!*

26. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mary's uncle worked on a farm.

(Chú của Mary làm việc trong một trang trại.)

Thông tin: They went to **visit a farm** on which **Mary's uncle worked**.

(Họ đến thăm một trang trại nơi chú của Mary làm việc.)

Chọn True

27. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The group of classmates went to the farm on foot.

(Nhóm bạn cùng lớp đã đi bộ đến trang trại.)

Thông tin: They left early in the morning and **took a bus** there.

(Họ rời đi vào sáng sớm và bắt xe buýt đến đó.)

Chọn False

28. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The tractors are the biggest farm machines.

(Máy kéo là máy nông nghiệp lớn nhất.)

Thông tin: The biggest machine which is called a **combine harvester** can cut and thresh corn, rice at the same time.

(Loại máy lớn nhất gọi là máy gặt đập liên hợp có thể cắt và tuốt ngô, lúa cùng một lúc.)

Chọn False

29. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Uncle taught them about the differences between life in the country and in the city.

(Chú đã dạy họ về sự khác biệt giữa cuộc sống ở nông thôn và ở thành phố.)

Thông tin: He also **told them about the differences** between the life of people in the country and in the city.

(Ông cũng nói với họ về sự khác biệt giữa cuộc sống của người dân vùng quê và trong thành phố.)

Chọn True

30. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It was a boring trip for the children.

(Đó là một chuyến đi nhàm chán cho bọn trẻ.)

Thông tin: After having some fresh milk and cakes, **they all felt very excited.**

(Sau khi uống chút sữa tươi và bánh ngọt, tất cả đều cảm thấy rất hào hứng.)

Chọn False

Tạm dịch:

Mùa hè năm ngoái, Mary và các bạn cùng lớp đã có chuyến tham quan về vùng nông thôn. Họ đến thăm trang trại nơi chú của Mary làm việc. Họ rời đi vào sáng sớm và bắt xe buýt đến đó. Chú của Mary gặp họ ở bến xe buýt và đưa họ về trang trại. Trên đường đi, chú chỉ cho họ những cánh đồng lúa, lúa mì, ngô, khoai tây và khoai lang.

Sau bữa trưa, mọi người cùng nhau đi dạo. Họ nhìn thấy một số máy nông nghiệp và máy kéo trong một sân rộng của trang trại. Chú của Mary giải thích với họ rằng những chiếc máy đó được sử dụng để cày xới đất, phân bón và trồng khoai tây, lúa gạo và lúa mì. Chiếc máy lớn nhất được gọi là máy gặt đập liên hợp có thể cắt và tuốt ngô, lúa cùng một lúc.

Buổi chiều, chú của Mary dẫn họ đến khu chăn nuôi bò, lợn, cừu, gà và bò được vắt sữa mỗi ngày một lần. Chú của Mary đã phải trả lời nhiều câu hỏi do bạn bè cô đặt ra. Chú cũng kể cho họ nghe về sự khác biệt

giữa cuộc sống của người dân ở nông thôn và thành phố. Sau khi uống sữa tươi và bánh ngọt, tất cả đều cảm thấy rất phấn khích và chào tạm biệt chú rồi trở về nhà.

31.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Thì tương lai đơn

- câu chủ động với: S + will + Vo (nguyên thể).

- câu bị động: S + will + be V3/ed + (by O).

Vị trí của "by O": trước thời gian.

use – used – used (v): sử dụng

Builders won't use concrete as much in the future.

(Các nhà xây dựng sẽ không sử dụng bê tông nhiều trong tương lai.)

Đáp án: **Concrete won't be used as much by builders in the future.**

(Bê tông sẽ không được các nhà xây dựng sử dụng nhiều trong tương lai.)

32.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "after" *(sau khi)* diễn tả hai hành động trước sau trong quá khứ: S + V2/ed + after + S + had + V3/ed.

Helen and Mark got married. Then they went on a honeymoon to Mauritius.

(Helen và Mark kết hôn. Sau đó, họ đi hưởng tuần trăng mật ở Mauritius.)

get – got – got (v): lấy

Đáp án: **Helen and Mark went on a honeymoon to Mauritius after they had got married.**

(Helen và Mark đi hưởng tuần trăng mật ở Mauritius sau khi họ kết hôn.)

33.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật "said" *(nói)*: S + said + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại "have" => thì quá khứ "had".

"I haven't been to the bank yet," said Mary.

("Tôi vẫn chưa đến ngân hàng," Mary nói.)

Đáp án: **Mary said she hadn't been to the bank yet.**

(Mary nói rằng cô ấy vẫn chưa đến ngân hàng.)

34.

Kiến thức: Động từ "need"

Giải thích:

"It isn't necessary": không cần thiết

Cấu trúc viết lại câu với động từ thường "need" *(cần)* ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều "students" *(những học sinh)*: S + don't need + to Vo (nguyên thể).

It isn't necessary for students to wear a school hat.

(Học sinh không cần đội mũ đi học.)

Đáp án: **Students don't need to wear a school hat.**

(Học sinh không cần đội mũ đi học.)

35.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một điều giả định không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

have – had – had (v): có

We don't have to help with the cooking, so we can watch a DVD.

(Chúng tôi không phải giúp nấu ăn, vì vậy chúng tôi có thể xem DVD.)

Đáp án: **If we had to help with the cooking, we couldn't watch a DVD.**

(Nếu chúng tôi phải giúp nấu ăn, chúng tôi không thể xem DVD.)

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người nói 1 nhận thấy ____

A. một cuốn sổ trên sàn nhà.

B. Tờ 10 bảng trên sàn nhà.

C. một chiếc khăn £10 trên sàn nhà.

Thông tin: I was about to pay for it, when I **noticed a £10 note** on the floor.

(Tôi chuẩn bị trả tiền thì để ý thấy một tờ 10 bảng dưới sàn.)

Chọn B

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người nói 2 đã mua _____

A. một chiếc mũ bóng chày ngày hôm qua.

B. một cây gậy bóng chày ngày hôm qua.

C. một chiếc khăn chày ngày hôm qua.

Thông tin: I bought a **baseball cap** yesterday.

(Tôi đã mua một chiếc mũ bóng chày ngày hôm qua.)

Chọn A

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người nói 2 đã bị tính giá _____

A. £10.

B. 50 bảng Anh.

C. £15.

Thông tin: It said £10 on the price ticket, but she **charged me £15**.

(Nó ghi 10 bảng trên giá tiền, nhưng cô ấy tính tôi 15 bảng.)

Chọn C

39. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người nói 3_____

A. tìm kiếm một món quà.

B. đã bị tính phí quá mức.

C. nghĩ rằng mua những thứ trong một đợt giảm giá là một sai lầm.

Thông tin: It's always **a mistake** to **buy things in a sale**.

(Luôn luôn là một sai lầm khi mua những thứ trong đợt giảm giá.)

Chọn C

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người nói 3_____

A. thích chiếc áo khoác £6.

B. từ chối mua áo khoác.

C. vay tiền từ cha cô ấy.

Thông tin: I only get £6 a week from my parents so **it'll be a while before I can afford** it.

(Tôi chỉ nhận được 6 bảng một tuần từ bố mẹ nên sẽ mất một thời gian trước khi tôi có đủ khả năng chi trả.)

Chọn B

Bài nghe:

1. Last week I was looking for a present for my friend Amy. She's quite fussy, but I found a nice scarf in a clothes store. I was about to pay for it, when I noticed a £10 note on the floor. I handed it to the shop assistant and she said she'd keep it in case anyone came back for it.

2. I bought a baseball cap yesterday. But as I was leaving the shop, I noticed that the shop assistant had overcharged me. I was paying by card and I didn't check the amount before I entered my PIN. It said £10 on the price ticket, but she charged me £15. I complained, but it didn't help. She said, 'You can have all the money back but I can't sell it to you for £10.' I bought it anyway, but I'm glad I did. It's a really cool cap.

3. It's always a mistake to buy things in a sale. I always ask myself, 'Would you buy it if it was full price?' If the answer is 'No, probably not', then I don't buy it. There's a lovely leather jacket that I want but it costs so much! I only get £6 a week from my parents so it'll be a while before I can afford it. I'm sure Dad would lend me the money if I asked him, but I'd rather not.

Tạm dịch:

1. Tuần trước mình đã tìm kiếm một món quà cho người bạn của mình Amy. Cậu ấy khá là cầu kỳ, nhưng mà mình đã tìm được một cái khăn choàng đẹp ở trong một cửa hàng quần áo. Khi mình chuẩn bị trả tiền, mình thấy một tờ 10 bảng Anh trên sàn. Mình đưa cho nhân viên bán hàng và cô ấy nó sẽ giữ nó phòng trường hợp có ai quay lại kiếm nó.

2. Mình đã mua một cái nón bóng chày hôm qua, Nhưng khi mình rời cửa hàng, mình nhận ra nhân viên bán hàng đã bán đắt hơn cho mình. Mình trả bằng thẻ và mình đã không kiểm tra số tiền trước khi mình nhập mã PIN. Nó báo 10 bảng Anh trên nhãn giá nhưng cô ấy bán cho mình 15 bảng Anh. Mình đã khiếu nại, nhưng nó cũng không giúp được gì. Cô ấy nói rằng: "Em có thể lấy lại toàn bộ số tiền nhưng tôi không thể bán cho em với giá 10 bảng Anh được." Dù sao thì mình cũng mua nó, và mình vui vì đã làm điều đó. Nó là một cái mũ rất tuyệt.

3. Luôn là một lỗi lầm khi mua đồ giảm giá. Mình luôn tự hỏi bản thân rằng có nên mua nó với giá gốc không. Nếu câu trả lời là "Không, có lẽ là không" thì mình sẽ không mua nó. Có một cái áo khoác da rất đáng yêu mà mình muốn nhưng nó tốn quá nhiều tiền để mua! Mình chỉ có được 6 bảng Anh một tuần từ bố mẹ nên phải mất một khoảng thời gian trước khi mình có thể đủ khả năng mua nó. Mình tin là bố sẽ cho mình mượn tiền nếu mình hỏi, nhưng mình không làm thế.